

Bản án số: 22/2021/DS-PT

Ngày: 25/5/2021

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh và bà Phạm Thị Hương Giang

Thư ký phiên tòa: NLQ4ê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại hội trường xét xử số 4 - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo, kháng nghị theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2020/QĐPT-DS ngày 30/10/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 04/2020/QĐPT-DS ngày 01/12/2020; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 03/2020/QĐST - DS ngày 31/12/2020 và Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2021/QĐ-ST ngày 27/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Bùi Đức T; nơi cư trú: tổ 8 Đại Từ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: anh Nguyễn Văn B; địa chỉ: số 9B, khu G, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thu H – Luật sư Công ty Luật S; địa chỉ: khu 4A, đường P, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: anh và chị Lê Thị V; cùng nơi cư trú: thôn Bình Hải, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Trần Thiện T– Luật sư Trung tâm tư vấn pháp luật Thăng Long; địa chỉ: số 4, Nguyễn Thượng Hiền, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.NLQ1; nơi cư trú: tổ 78, Khu 7A, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

3.2. NLQ2; nơi cư trú: tổ 80, Khu 7A, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

3.3.NLQ3; nơi cư trú: tổ 93, Khu 7B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

3.4. NLQ4; nơi cư trú: tổ 1, Khu 1, phường Cẩm Thịnh, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Văn B; địa chỉ liên hệ: số 9B, khu G, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thu H– Luật sư Công ty Luật S; địa chỉ: khu 4A, đường P, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3.5. NLQ5; nơi cư trú: 109/2, Nguyễn Bình Khiêm, phường Đ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn từ chối tham gia tố tụng).

4. Người làm chứng:

4.1.**NLC1**; địa chỉ: Thôn Bình Minh, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin vắng mặt).

4.2. NLC2; địa chỉ: Thôn Bình Minh, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (có đơn xin vắng mặt).

4.3. NLC3; địa chỉ: Thôn Bình Minh, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4.4. NLC4; địa chỉ: Thôn Bình Minh, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4.5. NLC5; địa chỉ: Phòng 250, CT10A, khu Đô Thị Đ, huyện T, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

4.6. NLC6; địa chỉ: Số 685 Trần Phú, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn anh Bùi Đức T.

6. Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Trưởng - Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Đức T và của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ngày 20/8/1994, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND huyện V) có Quyết định số: 10/QĐ-UB về việc giao đất, giao rừng cho ông Bùi Đức H và NLQ4 với tổng diện tích đất lâm nghiệp là 84,0 ha tại khoảnh 50 + 58, tiểu khu 215 tại xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Hồ sơ giao đất, giao rừng nêu trên đầy đủ và có giá trị pháp lý theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991 và các quy định pháp luật khác. Sau khi được giao đất, giao rừng, ông Bùi Đức H và NLQ4 đã thuê người tiến hành các hoạt động trồng rừng, trông coi nhà cửa, cây cối và bảo vệ rừng, trong số những người mà ông H và NLQ4 thuê có ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1946, là bố đẻ của ông Nguyễn Ngọc C, theo Hợp đồng giao kết ngày 22/01/1999; năm 2004, ông Nguyễn Ngọc H chết. Sau khi ông H chết, anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V là con trai, con dâu ông H tiếp tục sinh sống và kế thừa việc trông coi chăm sóc nhà cửa, cây cối của ông H và NLQ4. Năm 2011, ông Bùi Đức H chết, căn cứ theo quy định pháp luật về thừa kế, anh Bùi Đức T là con đẻ của ông Bùi Đức H và các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất khác của ông H và NLQ4 là những người thừa kế hợp pháp quyền sử dụng 84 ha rừng ông H và NLQ4 đã được giao năm 1994. Đến năm 2013, UBND huyện V có Quyết định thu hồi một phần đất rừng thuộc diện tích rừng mà ông H và NLQ4 được UBND huyện V giao năm 1994 để thực hiện xây dựng công trình: Đường khu dân cư Đầm tàu nối đường du lịch xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Do chưa rà soát kỹ và tin theo lời trình bày của anh C khai báo gian dối toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là của gia đình anh C khai hoang từ năm 2000, không tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào nên Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND xã N) và UBND huyện V đã xác định nhầm chủ sử dụng đất bị thu hồi của ông H và NLQ4 là anh C. Sau đó, lợi dụng việc nhầm lẫn này, anh C và vợ là chị V đã làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích thửa đất mà ông H và NLQ4 được giao theo Quyết định số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh C và chị V trả lại diện tích đất rừng 10.646,2m² tại chân núi Tu Na (tại khoảnh 58) **theo Quyết định giao đất giao rừng số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994 thuộc thôn Bình Hải, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là Quyết định số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994)** mà hiện nay anh C và chị V đang chiếm dụng thiếu căn cứ, trái pháp luật.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Bùi Đức T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ4 là bà Nguyễn Thu H trình bày: phần diện tích kí hiệu S1 = 4.343,7m² nằm trong phần diện tích gia đình ông C tự nhận khai hoang năm 2000 chính là diện tích đất của ông H và NLQ4 được UBND huyện V giao đất, giao rừng và nghi ngờ tính hợp pháp của các giấy viết tay cho đất của NLC1 và NLC2. Đề nghị xác định diện tích 5.788,7m² theo bản trích lục và đo vẽ bổ sung ngày 08/4/2019 thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11 và Công văn số: 1070 ngày 01/7/2019 của UBND huyện V thuộc phần đất giao đất giao rừng

của ông H theo Quyết định số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994 về việc giao đất, giao rừng cho ông Bùi Đức H và NLQ4 năm 1994.

** Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V đều trình bày:* chúng tôi ra đảo Ngọc Vũng, huyện V từ năm 1994, trước đó ông Nguyễn Ngọc H (bố đẻ anh C) đã ra đảo Ngọc Vũng để ở và được gia đình NLC2 cho khoảng 6.200m² đất và ông NLC1 cho khoảng 8.300m² đất, tại chân núi Tu Na thuộc xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là xã N). Diện tích đất NLC2 và NLC1 cho ông H tạo thành một dải nối liền nhau sát chân núi Tu Na. Ngoài ra, chúng tôi còn tự khai hoang thêm; hiện tại trên đất có dựng 01 nhà tạm lợp Pro-xi măng và trồng cây lâu năm. Phần đất chúng tôi làm nhà và trồng cây ngoài đường kéo pháo (tên gọi khác là đường phân thủy) không liên quan đến đất rừng của ai. Năm 2013, chúng tôi được Nhà nước bồi thường giải phóng mặt bằng theo thông báo thu hồi số 58; chúng tôi không trông coi hay trồng rừng gì hộ cho ông H, NLQ4 hay anh T. Sau khi bị Nhà nước thu hồi đất, căn cứ phần đất còn lại chúng tôi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hơn 14.000m² còn lại thì các cơ quan có thẩm quyền cho rằng phần đất chúng tôi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần chồng lấn lên phần đất rừng của anh T (con trai ông Bùi Đức H). Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V là ông Trần Thiện T trình bày:* anh T không xác định được ranh giới giao đất giao rừng của mình nên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T. Mặt khác anh T vừa có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất ngày 21/8/2018 đến UBND huyện V, vừa có đơn khởi kiện tại Tòa án, đề nghị Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP.

** Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ:*

- Ủy ban nhân dân huyện V cung cấp thông tin: Năm 2013, hộ anh C và chị V bị Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất theo thông báo số: 58/TB-UBND ngày 14/3/2013, để thực hiện xây dựng công trình: “Đường khu dân cư Đầm Tàu nối đường du lịch xã N, huyện V”. Sau khi bồi thường còn lại 14.568,1m² đất, anh C và chị V xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất này. Trong quá trình làm thủ tục UBND huyện V phát hiện có phần chồng lấn với phần đất rừng của ông Bùi Đức H và NLQ4. Ông H đã chết, anh Bùi Đức T (con ông H), NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ4 quản lý. UBND huyện V đã tổ chức nhiều buổi làm việc để giải quyết đơn tố cáo của anh C liên quan đến việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau nhiều lần đo đạc, có sự dẫn dắt của các bên đương sự có nhiều bản trích lục thửa đất được đo vẽ; bản trích lục và đo vẽ bổ sung ngày 08/4/2019 thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11 xác định là bản đo vẽ cuối cùng trong quá trình giải quyết đơn thư của hộ anh C chị V được xác định như sau: Diện tích đất lâm nghiệp được giao (diện tích có trồng cây vải, kí hiệu S1=4343,7m² tương ứng với vị trí S1) thuộc ranh giới giao đất giao rừng cho ông bà Bùi Đức H– NLQ4 năm 1994; diện tích ngoài ranh giới giao đất lâm nghiệp cho ông bà Bùi Đức H– NLQ4 năm 1994, được thống nhất xác định là 5788,7m² (được đánh số thửa mới là thửa đất số 16a, tờ bản đồ địa chính số 11 tương ứng vị trí kí hiệu S3); diện

tích đất phát sinh sau khi đo đạc giải phóng mặt bằng đường du lịch Đầm Tàu còn lại (tương ứng vị trí kí hiệu S2=513,8m²) thuộc ranh giới giao đất giao rừng cho ông bà Bùi Đức H– NLQ4 năm 1994.

- Ủy ban nhân dân xã N cung cấp thông tin: Nguồn gốc diện tích ngoài ranh giới giao đất lâm nghiệp của ông H và NLQ4 mà anh C và chị V đang quản lý sử dụng liên tục (tương ứng vị trí kí hiệu S3 = 5788,7m²) được đánh số thửa mới là thửa đất số 16a, tờ bản đồ địa chính số 11, vào mục đích trồng cây lâu năm.

- Người làm chứng NLC1 vợ là NLC3 khai: năm 1992, ông bà có cho ông H (bố anh C) khoảng hơn 8.000m² đất (khoảng 6,7 mảnh ruộng nhỏ nằm sát nhau dọc theo chân núi Tu Na, dân địa phương gọi là khu Mấp bờ tre). Đất cho không giấy tờ, thời điểm cho chỉ cho miêng, không giấy tờ. Sau khi ông H chết, con ông H là anh C chị V sử dụng, ông bà vẫn đồng ý cho anh C chị V sử dụng, không đòi lại. Năm 1999, NLC1 viết giấy xác nhận cho đất cho anh C và chị V.

- Người làm chứng NLC2 và vợ là NLC4 khai: ông bà trước đây có khai hoang được mảnh đất tại chân núi Tu Na. Thời gian trước, ông Nguyễn Ngọc H (bố anh C) có trông coi vườn và đất đai cho ông H. Thấy ông H vất vả nên ông bà có cho ông H phần đất của ông bà giáp phần đất ông H (diện tích khoảng 6.000m²). Năm 1999, ông bà viết giấy xác nhận cho đất cho anh C và chị V.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh quyết định:

Căn cứ: Điều a Khoản 1 Điều 35; Khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Đức T về việc yêu cầu anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải trả lại 10.646,2m² đất theo Quyết định giao đất giao rừng số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994 tại khoảnh 58 tiểu khu 215 tại xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

- Ngày 20 tháng 6 năm 2020: nguyên đơn anh Bùi Đức T kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ các tài liệu do đương sự cung cấp; do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; quyết định của bản án sơ thẩm không đúng thực tế, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

- Ngày 23 tháng 6 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh ban hành kháng nghị số: 01/QĐ/KNPT-VKS-DS với nội dung: về xác định mối quan hệ pháp luật và áp dụng điều luật; về thu thập chứng cứ; về nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Bùi Đức T là anh Nguyễn Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Bùi Đức T là bà Nguyễn Thu H trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm: không triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ5. Mặc dù, Tòa án cấp phúc thẩm, đã triệu tập bổ sung NLQ5 vào tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm, tuy nhiên, việc triệu tập NLQ5 tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bảo đảm các quyền lợi của NLQ5 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; chưa tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát; không xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ các tài liệu do đương sự cung cấp trong quá trình giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy cho đất của NLC2 lập ngày 07/01/1999 (BL 369) và Giấy cho đất của ông NLC1 lập ngày 03/3/1999 (BL366), để khẳng định diện tích 5788,7m² đất do ông Thường, NLC1 cho anh C chị V là vi phạm nghiêm trọng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về chứng cứ. Tại phiên tòa hôm nay và biên bản ghi lời khai ngày 01/12/2020 của anh C và chị V thể hiện diện tích đất kí hiệu S3 là đất do NLC1, NLC2 cho và là đất ruộng lốc (ruộc cấy lúa một mùa) nhưng tại Biên bản định giá thì lại có trồng 42 cây vải có tuổi đời từ 27 – 28 năm tức là được trồng từ năm 1994, như vậy, không thể là đất ruộng lốc như lời khai của anh C chị V, đây chính là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H được giao và đã trồng vải. Báo cáo số: 82/BC – UBND ngày 12/10/2018 có nội dung: S3 có một phần diện tích đất do ông H, NLQ4 sử dụng năm 1994 thuê ông H trồng vải; bản án sơ thẩm nhận định: *“không có căn cứ xác định anh C, chị V chiếm hữu, sử dụng diện tích 4857,5m² (bao gồm S1 = 4343,7m² + S2 = 513,8m²) đất rừng của anh T theo bản trích lục và đo vẽ bổ sung thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11 ngày 08/4/2019 của UBND huyện V thuộc ranh giới giao đất giao rừng cho ông Bùi Đức H – NLQ4 năm 1994”* là không đúng với thực tế anh C, chị V đang chiếm giữ đất của gia đình anh Bùi Đức T, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; bản án sơ thẩm không ghi nhận quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3, không nhận định, đánh giá căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát; về việc Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định thành lập Hội đồng định giá và tiến hành định giá ngày 15 và 16 tháng 4 năm 2021 đối với tài sản trên quyền sử dụng đất đang tranh chấp là không cần thiết và không giải quyết được những nội dung mà nguyên đơn kháng cáo. Đối với biên bản định giá tài sản ngày 15 và 16/4/2021, thể hiện trên diện tích tranh chấp kí hiệu S3 có diện tích 5788,7m² có 42 cây vải, đường kính tán trên 6m (vanh gốc 1.22m). Tại phần xác định tuổi của cây vải trồng trên diện tích đất đang tranh chấp thì theo ông Nguyễn Duy Huy kỹ sư chuyên ngành trồng trọt đã hoạt động về nghề 31 năm đánh giá: Cây vải thiều có đường kính gốc là 38.8cm (vanh gốc 1.22m) đường kính tán trên 6m có tuổi là 27 đến 28 năm là cây trồng có tuổi cao nhất trong quần thể cây trồng trên diện tích đất đang tranh chấp kí hiệu S1 và S3. Như vậy, có thể thấy 42 cây vải được trồng trên diện tích đất kí hiệu S3 đều được trồng từ khoảng năm 1994. Điều này hoàn toàn

phù hợp với việc ông H được giao đất giao rừng từ năm 1994 và đã tiến hành trồng cây vải trên toàn bộ diện tích được giao. Từ những căn cứ và lập luận nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Bùi Đức T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 là anh Nguyễn Văn B nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Bùi Đức T là bà Nguyễn Thu H trình bày nêu trên và giao nộp: 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 044563 ngày 22/6/1994 (bản sao); 01 đơn đề nghị đề ngày 28/5/2005 của ông Bùi Đức H (bản sao) và 01 giấy viết tay đề ngày 04/3/1997 (bản chính).

- Đại diện Viện kiểm sát trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V là ông Trần Thiện T trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị: phân tích, đưa ra căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Đức T và kháng nghị của Viện kiểm sát vì hai bên có tranh chấp đã có đơn đến UBND huyện V và UBND xã N để giải quyết. UBND xã N đã hòa giải, yêu cầu anh T cung cấp bản gốc hồ sơ giao đất, giao rừng nhưng không cung cấp được chỉ cung cấp được bản sao nhưng không hợp pháp. Nguyên đơn đã lấy bản đồ tỷ lệ khác, lắp ghép bổ sung vào làm căn cứ; đại diện UBND huyện V khẳng định đó không phải là bản đồ gốc giao đất giao rừng cho ông H. Nguyên đơn cung cấp Hợp đồng giao kết giữa ông H, NLQ5 với ông H là bản pho to (không có bản gốc), nội dung là trông coi vườn vải 312 cây tại thôn Bình Minh (không liên quan đến đất ở chân núi Tu Na thôn Bình Hải), hợp đồng này không liên quan gì đến anh C-chị V; nguyên đơn giao nộp 01 phiếu chuyển tiền ngày 28/7/2017, thể hiện anh T chuyển cho anh C 11.000.000 đồng (không ghi chuyển tiền làm gì). Người đại diện theo ủy quyền của anh T nói là chuyển tiền để mua phân bón chăm sóc rừng nhưng anh C có chứng cứ chứng minh đây là tiền anh T nhờ anh C trả giúp cho người bán đất cho anh T. Năm 2013, khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất làm đường đã lập hồ sơ đền bù cho anh C-chị V, diện tích còn lại trên 14.000m² đã có quyết định của UBND huyện V giao cho anh C-chị V quản lý sử dụng. Anh T không khiếu nại nay lại nhận diện tích đất còn lại là đất của gia đình mình được giao đất giao rừng năm 1994. Các diện tích đất kí hiệu S1, S2 và S3, chỉ là do UBND huyện V và UBND xã N cùng hai bên đương sự dẫn chỉ chứ chưa thật chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp nhưng vì nhiều lý do mà không xem xét, thẩm định tại chỗ được (trong đó có lý do anh C yêu cầu anh T phải cung cấp bản đồ gốc) chứ không phải là không xem xét, thẩm định tại chỗ. Còn diện tích đất của anh C-chị V căn cứ biên bản giao quyền sử dụng đất cho anh C sau đền bù từ năm 2013, về nguồn gốc là được NLC1 và NLC2 cho, đã viết giấy và tại phiên tòa sơ thẩm họ vẫn giữ nguyên lời khai. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giao nộp 03 tài liệu: đối

với 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Lâm Sinh và 01 đơn đề nghị ngày 28/5/2005 của ông Bùi Đức H, không liên quan gì đến tranh chấp đất tại khu vực núi TuNa. Đối với văn bản viết tay đề ngày 4-3-1997, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho là của anh C, để chứng minh anh C làm bảo vệ cho Công ty Lâm sinh nhưng anh C không công nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã nhận xét việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đầy đủ và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên cơ bản bản án sơ thẩm; sửa một phần bản án do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ bổ sung cho phù hợp với vụ án và Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Trần Thiện T trình bày nêu trên, không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh đã có những vi phạm như kháng nghị của Viện kiểm sát. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nên Viện kiểm sát rút nội dung kháng nghị:Phân quyết định, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh C và chị V phải trả lại 10.646,2m² đất theo Quyết định giao đất giao rừng. Nhưng không xác lập quyền sử dụng đất rừng cho anh C, chị V là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành bản án.Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần nội dung kháng nghị đã rút. Đối với các nội dung kháng nghị khác, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Đức T và kháng nghị của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh, trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ5, đã từ chối tham gia tố tụng trong vụ án; đối với những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ mà NLC3, NLC4, NLC5 và NLC6 đều vắng mặt không có lý do. NLC1 và NLC2, đều có đơn xin

vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người làm chứng.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T, Tòa án cấp sơ thẩm xác định UBND huyện V và UBND xã N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. UBND huyện V và UBND xã N là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, không có quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2]Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[2.1] Về xác định mối quan hệ pháp luật và áp dụng điều luật:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, anh T yêu cầu anh C– chị V trả lại diện tích 10.646,2m² đất rừng có nguồn gốc được Ủy ban nhân dân huyện V giao cho ông H- NLQ4 từ năm 1994, nay anh C- chị V đang chiếm hữu, sử dụng. Anh T có giao nộp 01 bản photo hợp đồng giao kết đề ngày 22/01/1999 với một số nội dung, trong đó có nội dung kể từ ngày 31.12.99 chấm dứt việc trả lương cho ông Nguyễn Ngọc H trong việc trông coi, chăm sóc nhà cửa, cây cối, vườn vãi;...ông H phải chăm sóc 312 cây vãi,...được thực hiện từ ngày 01.1.1999 đến 01.1.2004, làm căn cứ để chứng minh về việc từ năm 2004, khi ông H chết thì anh C– chị V là người thay ông H chăm sóc vườn vãi cho ông H và hiện nay đang chiếm hữu, sử dụng diện tích đất rừng nêu trên. Anh T chỉ yêu cầu anh C– chị V trả lại diện tích đất rừng, không yêu cầu gì liên quan đến hợp đồng giao kết đề ngày 22/01/1999. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và áp dụng Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 để giải quyết là không chính xác nhưng cũng không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về việc xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp về giao dịch dân sự và đòi quyền sử dụng đất”. Tòa án cấp phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

[2.2] Về thu thập chứng cứ:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm:

- Theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang tranh chấp nhưng không tiến hành được: ngày 18/9/2019, do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị thay đổi người tham gia việc xem xét thẩm định tại chỗ (ông Phạm Thanh Khảo – Cán bộ địa chính, UBND xã N do ông Khảo đã bị yêu cầu xử lý kỷ luật trong việc giải quyết đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C– chị V); ngày 07/01/2020, do bị đơn anh C- chị V không đồng ý cho tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vì anh C- chị V chưa nhận được thông báo về việc xem xét thẩm định tại chỗ số: 04/TB-TA ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện V; ngày 21/02/2020, do bị đơn anh C- chị V không đồng ý cho tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vì không có bản đồ gốc hoặc bản đồ công chứng mang tên ông H. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ, tài liệu khác do các bên đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2020, người đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn B không có ý kiến gì về kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung: Thẩm phán xét xử sơ thẩm chưa tiến hành thẩm định tại chỗ theo đúng trình tự quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 6, 7 Điều 9 của Nghị quyết số: 04/2012/NQ-HĐTP, vì nguyên đơn anh Bùi Đức T kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, nên anh Bảo không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu: nguyên đơn anh Bùi Đức T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ4 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ4, là anh Nguyễn Văn B cung cấp bản gốc: Bản đồ giao đất giao rừng năm 1995; Quyết định giao đất, giao rừng số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994; bản đồ giao đất giao rừng năm 1994; bản sao bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 tiểu khu 215 khoảng 50+58 xã N, chủ rừng: Đào Thị Liên; bản sao bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 tiểu khu 215 khoảng 50+58 xã N, chủ rừng: Bùi Đức H (bút lục 269, 272, 273, 273a) nhưng các đương sự và người đại diện theo ủy quyền của họ đều không cung cấp được. Tại phiên tòa sơ thẩm, UBND huyện V và UBND xã N, đều trình bày: UBND huyện V không lưu giữ được tài liệu, bản đồ giao đất giao rừng cho từng hộ gia đình từ năm 1994; Cơ quan Kiểm lâm cũng không lưu trữ được hồ sơ giao đất giao rừng từ năm 1994; Công ty Lâm Sinh đã giải thể từ trước năm 1994.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn anh C- chị V cung cấp hồ sơ, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Đường khu dân cư Đầm tàu nổi đường du lịch xã N của huyện V đối với hộ Nguyễn Ngọc C, bị đơn anh C- chị V đã giao nộp tài liệu này; làm việc với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn B và UBND huyện V vào ngày 28/6/2019 (bút lục 380), ngày 26/9/2019 (bút lục 382), ngày 15/10/2019 (bút lục 383), kết quả: anh Nguyễn Văn B xác nhận chỉ gửi đơn đến UBND huyện V và UBND xã N, xin xác định ranh giới giao đất giao rừng cho ông Bùi Đức H, NLQ4 và hướng dẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu rừng cho những người thừa kế của ông Bùi Đức H, không phải là đơn giải quyết tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Ngọc C; UBND huyện V cho biết: Từ tháng 11/2016 đến nay (ngày 28/6/2019), UBND huyện V không nhận được đơn khiếu nại, tố cáo của anh Bùi Đức T liên quan đến việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với anh C- chị V.

- Để có căn cứ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Đức T, ngoài các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp; UBND huyện V và UBND xã N đã cung cấp thông tin, tài liệu chứng cứ để Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, trong đó có các tài liệu liên quan đến giải quyết đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh C- chị V đối với diện tích còn lại sau khi bị thu hồi để thực hiện xây dựng công trình: Đường khu dân cư Đầm tàu nổi đường du lịch xã N.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu UBND huyện V cung cấp Bản đồ giao đất giao rừng, Bản đồ trồng rừng của Công ty Lâm Sinh năm 1995, Bản đồ giao đất giao rừng năm 1994 cho gia đình NLQ4; phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, hồ sơ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh C- chị V đối với diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi; quyết định hoặc văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo của anh T do UBND huyện V ban hành. Ngày 19/10/2020, UBND huyện V đã cung cấp: Hồ sơ giao đất, giao rừng cho NLQ4 theo quyết định số: 08/QĐ-UB ngày 20/8/1994 của UBND huyện V kèm theo bản đồ giao đất, giao rừng (bản sao); quyết định số: 3086/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ Nguyễn Ngọc C (bản sao). Còn các tài liệu chứng cứ khác, UBND huyện V không cung cấp được do hồ sơ lưu trữ bị thất lạc qua các thời kỳ, do đã trả lại hồ sơ vì không đủ điều kiện cấp đất và do không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo.

Theo yêu cầu của bị đơn anh C- chị V và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa ngày 25/11/2020 và ngày 01/12/2020. Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập Hội đồng định giá tài sản đối với tài sản trên quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Kết quả định giá tài sản trên quyền sử dụng đất đang tranh chấp ngày 15 và 16/4/2021, thể hiện:

- Về tài sản trên diện tích đất 4343,7m² đang tranh chấp có kí hiệu S1 gồm: 96 cây vải và 25 cây keo, tổng trị giá là 264.175.000 đồng.

- Về tài sản trên diện tích đất 513,8m² đang tranh chấp có kí hiệu S2 gồm: 63 cây chuối, 05 cây ổi, 113 cây quýt, 06 cây bưởi, 10 cây nhãn, 05 cây cam và 04 cây Thanh mai. Tổng trị giá là 25.318.000 đồng.

- Về tài sản trên diện tích đất 5788,7m² đang tranh chấp có kí hiệu S3 gồm: 42 cây vải, 15 cây mít, 01 cây dâu da, 03 cây xoài, 12 cây đào, 13 cây ổi, 14 cây bưởi, 148 cây quýt, 10 cây nhãn, 26 cây thanh mai, 03 cây táo, 03 cây hồng xiêm, 82 cây chuối, 40m² rau ngót; 150m² cây mía mật độ 06 cây/m² và 100m² cây khoai sọ mật độ tiêu chuẩn 05 hóc/m². Tổng trị giá là 179.973.000 đồng.

- Về các công trình trên diện tích đất 5788,7m² đang tranh chấp có kí hiệu S3 gồm: 01 nhà tạm diện tích 17m², xây gạch xi, gạch xi măng, lợp mái tôn thường cao < 3m, xây hoàn thành năm 2008, trị giá: 29.171.803 đồng; 01 nhà tạm diện tích 28m², xây gạch chỉ d110, lợp mái tôn, cao < 3m, xây hoàn thành năm 2014, trị giá: 43.757.705 đồng; phần sân lát xi măng không đánh màu, diện tích 20m, dày 03cm, trị giá: 1.215.342 đồng; phần sân lát xi măng không đánh màu, diện tích 11m, dày 03cm, trị giá: 588.273 đồng; 02 giếng nước đào đất, xếp đá rộng > 01m đào năm 2008, trị giá 9.418.495 đồng; phần mái tôn thường 11m², thời điểm xây dựng 2008, trị giá 5.498.841 đồng và ao nuôi cá diện tích 500m², sâu 02m (1.000m³); trị giá 89.016.000 đồng. Tổng cộng là 178.666.459 đồng.

Do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ giải quyết vụ án là vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] Về nội dung bản án:

Xét bản án sơ thẩm, phần nội dung vụ án không ghi quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3; phần nhận định của Tòa

án, không nhận định, đánh giá căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 là thiếu sót, vi phạm điểm b Khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[2.4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung: Phần quyết định, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh C và chị V phải trả lại 10.646,2m² đất theo Quyết định giao đất giao rừng. Nhưng không xác lập quyền sử dụng đất rừng cho anh C và chị V là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành bản án. Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát đã rút nội dung kháng nghị này, lý do rút: do Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ, đã có đủ căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ Khoản 3 Điều 284 và Khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với nội dung kháng nghị Viện kiểm sát đã rút.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Đức T đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do như nêu trên, có một số nội dung trùng với kháng nghị của Viện kiểm sát đã được Hội đồng xét xử nhận định, chấp nhận tại phần [2.2] và [2.3]. Đối với các nội dung kháng cáo khác, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn anh Bùi Đức T cung cấp; tài liệu, thông tin do UBND huyện V và UBND xã N cung cấp để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T, chứ không chỉ căn cứ vào 02 giấy cho đất đề ngày 07/01/1999 giữa người cho đất NLC2 và người nhận đất Nguyễn Ngọc C (bút lục 369) và giấy cho đất đề ngày 03/3/1999 giữa người cho đất NLC1 và người nhận đất Nguyễn Ngọc C (bút lục 366).

- Ngày 28/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn B đã có đơn đề nghị triệu tập ba người làm chứng là NLC5, NLC6 và NLQ5. Đối với NLC6, căn cứ vào tài liệu do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án thể hiện NLC6 không phải là hộ giáp ranh với ông Bùi Đức H; đối với NLC5 là chỉ huy trưởng đảo Ngọc Vũng giai đoạn 1990-1995, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận triệu tập ông NLC6 và ông NLC5. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận triệu tập NLQ5; địa chỉ: 109/2, Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh nhưng NLQ5 vắng mặt không có lý do.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập NLC5, NLC6 và NLQ5 nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại Công văn số 54 ngày 01/6/2020 của UBND xã N xác định: ranh giới giao đất giao rừng của NLQ5 giáp ranh giới giao đất giao rừng ông Bùi Đức H– NLQ4 tại Khuôn 50 tiểu khu 215 (bãi cát Trường Chinh, thôn Bình Hải) không liên quan đến khu vực tranh chấp giữa anh T và anh C– chị V và vị trí này cũng thể hiện ngay tại hồ sơ giao đất giao rừng của ông Bùi Đức H và NLQ4. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn B cũng thừa nhận đất rừng của NLQ5 không tiếp giáp với phần đất đang tranh chấp.

Do đó không có căn cứ chấp nhận các nội dung kháng cáo này của nguyên đơn anh Bùi Đức T.

- Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không có căn cứ xác định anh C- chị V đang

chiếm hữu, sử dụng diện tích $4857,5\text{m}^2$ (bao gồm: $S1=4343,7\text{m}^2 + S2= 513,8\text{m}^2$) đất rừng của anh T thuộc phần đất giao đất giao rừng của ông Htheo Quyết định số: 10/QĐ-UB ngày 20/8/1994 về việc giao đất, giao rừng cho ông Bùi Đức H và NLQ4 năm 1994. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu UBND xã N cung cấp thông tin về hiện trạng hiện nay của các thửa đất có kí hiệu S1, S2 và S3 theo bản trích lục và đo vẽ bổ sung thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11 ngày 08/4/2019 của UBND huyện V. Tại văn bản số: 102/UBND ngày 29/9/2020 của UBND xã N, xác định: Hiện trạng của các thửa đất có kí hiệu S1, S2 và S3 theo bản trích lục và đo vẽ bổ sung thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11 ngày 08/4/2019 của UBND huyện V, không có tường bao quanh xác định ranh giới các thửa đất có kí hiệu S1, S2 và S3 với nhau; toàn bộ diện tích đất $10.646,2\text{m}^2$ có tường rào bằng thép B40, dây thép và cọc bê tông do hộ Nguyễn Ngọc C tạo lập ở phía giáp đường giao thông, còn lại không có tường rào bao quanh; người đang quản lý, sử dụng diện tích đất $10.646,2\text{m}^2$ và tài sản trên đất là anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V. Nên có căn cứ xác định nhận định của bản án sơ thẩm như nêu trên là không đúng, dẫn đến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quan điểm của các bên đương sự, thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T, buộc bị đơn anh C- chị V trả lại nguyên đơn anh T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 diện tích $4857,5\text{m}^2$ đất (kí hiệu $S1=4343,7\text{m}^2$) và (kí hiệu $S2=513,8\text{m}^2$) tại thửa số S1 và S2; tờ bản đồ địa chính số 11 xã N; địa chỉ thửa đất: thôn Bình Ngọc (nay là thôn Bình Hải), xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh theo bản trích lục sơ đồ thửa đất ngày 16/11/2020 của UBND huyện V. Do đó không chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của nguyên đơn anh Bùi Đức T.

Về tài sản trên đất: căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 15 và 16/4/2021 đã xác định được số lượng, trị giá tài sản trên diện tích đất $10.646,2\text{m}^2$ như nêu trên; tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2020 và tại phiên tòa, bị đơn anh C- chị V khai: toàn bộ cây trồng và công trình xây dựng trên diện tích đất $10.646,2\text{m}^2$ là của bị đơn anh C và chị V; tại biên bản lấy lời khai ngày 31/12/2020 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 là anh Nguyễn Văn B khai: toàn bộ số cây vải trồng trên diện tích đất $10.646,2\text{m}^2$ là của ông Bùi Đức H (bố anh T) và NLQ5 thuê ông Nguyễn Ngọc H (bố đẻ của anh C) trồng từ khoảng năm 1994 – 1995. Còn các loại cây ăn quả khác, cây rau màu và các công trình xây dựng trên diện tích đất $10.646,2\text{m}^2$ là của anh C- chị V. Yêu cầu Tòa án đưa NLQ5 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa NLQ5 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại đơn đề nghị đề ngày 29/3/2021, NLQ5 trình bày: Năm 1994-1995, NLQ5 và ông Bùi Đức H là bố đẻ của anh Bùi Đức T, là nguyên đơn trong vụ án có hợp tác trồng cây lâu năm (cây vải) trên đất rừng của ông H tại Đảo Ngọc Vũng huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay NLQ5 đã chuyển đến sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh nên toàn bộ quyền lợi của NLQ5 đối với số cây vải NLQ5 và ông H hợp tác trồng tại Đảo Ngọc Vũng, NLQ5 không có yêu cầu gì,

NLQ5 từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy giữa nguyên đơn anh T và bị đơn anh C- chị V, còn có sự tranh chấp về số cây vải trồng trên diện tích đất tranh chấp như nêu trên. Tại biên bản định giá tài sản ngày 15 và 16/4/2021: ông Nguyễn Duy Huy – Kỹ sư chuyên ngành trồng trọt; phó Trưởng phòng Kỹ thuật và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh, thành viên Hội đồng định giá tài sản đã căn cứ hình ảnh màu vẽ các cây vải, đại diện tại diện tích đất đang tranh chấp kí hiệu S1 và S3, cây vải thiều có đường kính gốc 38,8cm (vành gốc 1,22m), đường kính tán trên 6m có tuổi là 27 đến 28 năm là cây trồng có tuổi cao nhất trong quần thể cây vải trồng trên diện tích đất đang tranh chấp kí hiệu S1 và S3. Như vậy là có cơ sở xác định số cây vải trồng trên diện tích đất đang tranh chấp kí hiệu S1 và S3, là được trồng từ năm 1994-1995. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T như nêu trên nên xác định số cây vải trồng trên diện tích đất kí hiệu S1 là của ông Bùi Đức H (bố đẻ anh T). Giao cho nguyên đơn anh T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 được quyền sở hữu toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất kí hiệu S1 và S2 (theo biên bản định giá tài sản) và phải có nghĩa vụ thanh toán trị giá số cây trồng trên diện tích đất kí hiệu S2 là 25.318.000 đồng cho bị đơn anh C- chị V. Buộc bị đơn anh C- chị V phải tháo dỡ phần tường rào bằng thép B40, dây thép và cọc bê tông tại các thửa đất kí hiệu S1 và S2.

[4] Về án phí; về chi phí tố tụng:

[4.1] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T được Tòa án chấp nhận một phần nên bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn anh Bùi Đức T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3, phải liên đới chịu án phí đối với nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện.

Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm nên anh Bùi Đức T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ hết số tiền là 5.000.000 đồng, nguyên đơn anh T đã nộp đủ số tiền này; ngày 15 và 16/4/2021, Tòa án cấp phúc thẩm đã chi phí cho việc định giá tài sản hết số tiền 9.100.000 đồng, bị đơn anh C- chị V đã nộp đủ số tiền này.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T được chấp nhận một phần. Theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn anh Bùi Đức T, bị đơn anh Nguyễn Ngọc C- chị Lê Thị V, mỗi bên phải chịu một nửa số tiền chi phí tố tụng nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Bùi Đức T và một phần kháng nghị số: 01/QĐ/KNPT-VKS-DS ngày 23/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh, như sau:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; Điều 157; Điều 165; Khoản 3 Điều 284; Khoản 3 Điều 289 và Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 164; Điều 166 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm không xác lập quyền sử dụng đất rừng cho anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành bản án.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc C-chị Lê Thị V.

Buộc anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải trả lại cho anh Bùi Đức T, NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 4343,7m² đất tại thửa đất kí hiệu S1, tờ bản đồ địa chính số 11 xã N; địa chỉ thửa đất: thôn Bình Ngọc (nay là thôn Bình Hải), xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh thể hiện trên bản trích lục sơ đồ thửa đất được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,1) và 513,8m² đất tại thửa đất kí hiệu S2, tờ bản đồ địa chính số 11 xã N; địa chỉ thửa đất: thôn Bình Ngọc (nay là thôn Bình Hải), xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh thể hiện trên bản trích lục sơ đồ thửa đất được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,1), theo bản trích lục sơ đồ thửa đất ngày 16/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh (có sơ đồ kèm theo bản án).

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Đức T về việc yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải trả lại 5788,7m² đất tại thửa đất kí hiệu S3 tại thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11 bản trích lục và đo vẽ bổ sung ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

[4] Nguyên đơn anh Bùi Đức T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 được quyền sở hữu số cây trồng trên: thửa đất kí hiệu S1 = 4343,7m² gồm: 96 cây vải và 25 cây keo, tổng trị giá là 264.175.000 đồng và thửa đất kí hiệu S2 = 513,8m² gồm: 63 cây chuối, 05 cây ổi, 113 cây quýt, 06 cây bưởi, 10 cây nhãn, 05 cây cam và 04 cây Thanh mai, tổng trị giá là 25.318.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải tháo dỡ phần tường rào bằng thép B40, dây thép và cọc bê tông tại các thửa đất kí hiệu S1 và S2.

Buộc anh Bùi Đức T, NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán trị giá số cây trồng trên thửa đất kí hiệu S2 cho anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V là 25.318.000 đồng (*Hai mươi năm triệu, ba trăm mười tám nghìn đồng*) (gọi là khoản 1).

[5] Về án phí; chi phí tố tụng:

[5.1] Về án phí:

Buộc bị đơn anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (gọi là khoản 2).

Buộc anh Bùi Đức T, NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 phải liên đới chịu 1.265.900 đồng (*Một triệu, hai trăm sáu mươi năm nghìn, chín trăm đồng*) án phí đối với nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện. Được trừ vào 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí anh Bùi Đức T đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001936 ngày 16/4/2019; số 0002165 ngày 20/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Anh Bùi Đức T, NLQ1, NLQ2, NLQ4 và NLQ3 còn phải liên đới chịu 665.900 đồng (*Sáu trăm sáu mươi năm nghìn, chín trăm đồng*) án phí (gọi là khoản 3).

[5.2] Về chi phí tố tụng:

Anh Bùi Đức T phải chịu 7.050.000 đồng chi phí tố tụng, đã chi 5.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V phải chịu 7.050.000 đồng chi phí tố tụng, đã chi 9.100.000 đồng.

Anh Bùi Đức T phải hoàn trả cho anh Nguyễn Ngọc C và chị Lê Thị V 2.050.000 đồng (*Hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng (gọi là khoản 4).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật; người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với (khoản 1) và (khoản 4) mà người phải thi hành án không trả đủ số tiền phải thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu HSVA; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Hằng

